

Bản án số: 68/2019/KDTM-ST
Ngày: 21/11/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Đỗ Thị A.

2/ Ông Nguyễn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2019/TLST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 249/2019/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 199/2019/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn:

Công ty Cổ phần Thương mại T

Địa chỉ trụ sở chính: Số 520 Đường N, Phường L, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Trần Quang V, sinh năm 1995 (*có mặt*).

Địa chỉ: Số 1140 Đường P, phường Đ, quận Th, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*Văn bản ủy quyền ngày 30/7/2019*).

2. Bị đơn:

Công ty TNHH Xây dựng CG

Địa chỉ trụ sở chính: Số 750/72 Đường BP, Phường M, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật:

Bà Trần Thị T, sinh năm 1980 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/7/2019 của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại T cùng lời khai của người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 11/12/2017, Công ty Cổ phần Thương mại T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH Xây dựng CG (gọi tắt là Công ty CG) ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 11122017/CGP-TTC (gọi tắt là Hợp đồng), theo đó, Công ty CG sẽ bán hàng hóa là gạch xây dựng cho Công ty T, bao gồm 05 (năm) loại gạch xây dựng tương ứng với 05 (năm) mục hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 1 của Hợp đồng. Tổng giá trị đơn hàng là 296.829.500 đồng (đã bao gồm Thuế GTGT). Thời hạn giao hàng là 15 - 17 ngày (không tính ngày chủ nhật và ngày lễ) cho phần đơn hàng thuộc mục 1 (tức là hàng phải được Công ty CG giao cho Công ty T chậm nhất là vào ngày 30/12/2017) và 25 – 30 ngày cho phần đơn hàng thuộc mục 2, 3, 4 và 5.

Thực hiện đúng thỏa thuận của Hợp đồng, vào ngày 12/12/2017, Công ty T đã thanh toán khoản đặt cọc tương ứng 50% tổng giá trị đơn hàng với số tiền là 148.414.750 đồng (gọi là tiền đặt cọc) cho Công ty CG và sau đó cũng đã ứng tiếp khoản tiền 22.574.750 đồng tương ứng 50% giá trị phần đơn hàng thuộc các mục 2, 3, 4 và 5.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty CG chỉ mới thực hiện phần đơn hàng thuộc các mục 2, 3, 4 và 5 với tổng giá trị là 45.149.500 đồng. Riêng phần đơn hàng thuộc mục 1, Công ty CG liên tục trì hoãn thời gian giao hàng, thậm chí viện dẫn lý do bất khả kháng (mưa, bão) mà không có bất cứ chứng cứ chứng minh hợp lý nào.

Vì Công ty CG không thể đảm bảo thời hạn giao hàng phần đơn hàng thuộc mục 1 theo thỏa thuận, căn cứ quy định của pháp luật và để bảo vệ quyền lợi chính đáng của Công ty T, vào ngày 29/12/2017, Công ty T đã gửi Công văn số 01-CV/2017-TTC cho Công ty CG để thông báo đình chỉ Hợp đồng theo đó Công ty T sẽ tiến hành mua gạch phần đơn hàng thuộc mục 1 từ nhà cung cấp khác để thay thế và yêu cầu Công ty CG phải hoàn trả tiền đặt cọc đã nhận là 148.414.750 đồng trước 17h ngày 29/12/2017. Tuy nhiên, Công ty CG không hợp tác và không hoàn trả số tiền đặt cọc nêu trên cho Công ty T.

Nay yêu cầu Công ty CG thanh toán cho Công ty T số tiền cụ thể được tính 148.414.750 đồng (tiền đặt cọc ban đầu) - 22.574.750 đồng (thuộc các mục 2, 3, 4 và 5 mà Công ty T đã nhận hàng nhưng còn nợ chưa thanh toán cho Công ty CG) = 125.840.000 đồng, cùng tiền lãi chậm trả tính trên số tiền đặt cọc đến ngày 21/11/2019 theo mức lãi suất 0,75%/tháng là 21.523.444 đồng. Tổng cộng yêu cầu Công ty CG thanh toán số tiền 147.363.444 đồng (trong đó tiền cọc 125.840.000 đồng, lãi chậm trả tính đến ngày 21/11/2019 là 21.523.444 đồng). Ngoài ra phía nguyên đơn Công ty T không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

Bị đơn Công ty xây dựng CG có bà Trần Thị T là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Giữa đôi bên có ký hợp đồng mua bán hàng hóa với nhau như phía nguyên đơn trình bày là đúng, theo thỏa thuận là ngày 11/12/2017 sau khi ký hợp đồng phía Công ty T phải chuyển ngay số tiền tương đương 50% của hợp đồng, tuy nhiên đến ngày 12/12/2019 phía Công ty T mới chuyển tiền. Theo thỏa thuận hạn cuối phải giao hàng là 02/01/2018, nhưng do mưa bão tàu không cập cảng được. Phía Công ty CG đã trình bày rõ lý do, nhưng phía Công ty T không chấp nhận, dẫn đến phía Công ty CG nhập hàng về phải lưu kho nhiều ngày phải trả tiền kho bãi, nên ngày 25/12/2017 phía Công ty CG thông báo bằng mail cho Công ty T biết là sẽ giao hàng trễ 03 ngày tức là ngày 05/01/2019 sẽ giao hàng, đồng thời theo qui định của hợp đồng trước ngày giao hàng 03 ngày bên Công ty T phải chuyển tiếp số tiền tương đương 30% của hợp đồng, nhưng bên Công ty T cũng không thực hiện. Do đó nay Công ty T yêu cầu trả lại số tiền cọc trên cùng tiền lãi Công ty CG không đồng ý. Nếu phía nguyên đơn không rút lại đơn kiện thì phía bị đơn sẽ có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải chịu số tiền lưu kho từ tháng 01 đến tháng 10 là 18.000.000 đồng x 10 tháng = 180.000.000 đồng.

Ngoài ra Công ty CG không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại T có ông Trần Quang V đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

- Bị đơn Công ty TNHH xây dựng CG có bà Trần Thị T đại diện theo pháp luật vẫn giữ nguyên những ý kiến đã trình. Ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự, trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về đối tượng, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty T khởi kiện Công ty CG để yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu trong “Hợp đồng mua bán hàng hóa” mà đôi bên đã ký hợp đồng với nhau ngày 11/12/2017, nên đây là quan hệ tranh chấp về kinh doanh thương mại còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo như quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự

Công ty T khởi kiện Công ty CG để yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu trong “*Hợp đồng mua bán hàng hóa*” mà các bên đã ký hợp đồng với nhau, nên Công ty T tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách tố tụng là nguyên đơn, Công ty CG là bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về ủy quyền tham gia tố tụng

+ Văn bản ủy quyền ngày 30/7/2019 nguyên đơn Công ty T ủy quyền cho ông Trần Quang V đại diện tham gia tố tụng là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận.

+ Công ty CG có bà Trần Thị T đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T

Căn cứ “*Hợp đồng mua bán hàng hóa*” số 11122017/CGP-TTC ngày 11/12/2017 do nguyên đơn Công ty T và bị đơn Công ty CG ký hợp đồng với nhau có cơ sở xác định đôi bên có giao kết hợp đồng với nhau. Tại Tòa các bên đều thừa nhận có ký hợp đồng mua bán hàng hóa với nhau và có nhận tiền cọc số tiền như đã nêu trên là đúng. Phía Công ty CG cho rằng việc giao trễ hàng hóa so với hợp đồng là đúng, nhưng có lý do chính đáng và đã được báo trước, nhưng không được Công ty T thông cảm và chấp nhận. Nay phía Công ty T đòi lại tiền đặt cọc mua hàng cùng tiền lãi phát sinh phía Công ty CG không đồng ý trả, vì trong hợp đồng cũng không có điều khoản nào quy định đặt cọc mua hàng rồi không mua hàng nữa thì được trả lại. Xét thấy, theo những thỏa thuận trong hợp đồng cùng lời khai xác nhận của các bên tại Tòa có đủ cơ sở xác định Công ty CG vi phạm giao hàng trễ hạn, nên việc Công ty T từ chối nhận hàng và đòi lại tiền đặt cọc là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc Công ty CG có trách nhiệm hoàn trả.

Ngoài số tiền đặt cọc Công ty T còn yêu cầu Công ty CG thanh toán số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính đến ngày 21/11/2019 là 21.523.444 đồng. Xét thấy số tiền đặt cọc trên là để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng nay hợp đồng không thực hiện được thì có trách nhiệm hoàn trả, không phải tiền mua hàng còn thiếu chưa thanh toán, nên không có cơ sở để tính lãi. Hơn nữa trong hợp đồng các bên cũng chỉ thỏa thuận phạt hợp đồng nếu chậm thực hiện nghĩa vụ, chứ không quy định tính lãi khi chậm thực hiện nghĩa vụ. Do đó không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn Công ty T chỉ được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần buộc bị đơn Công ty CG thanh toán cho nguyên đơn Công ty T số tiền đặt cọc còn lại cụ thể được tính như sau: 148.414.750 đồng (*tiền đặt cọc ban đầu*) - 22.574.750 đồng (*thuộc các mục 2, 3, 4 và 5 mà Công ty T còn nợ chưa thanh toán cho Công ty CG*) = 125.840.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty T về việc buộc bị đơn Công ty CG thanh toán tiền lãi chậm trả tính trên số tiền đặt cọc tính đến ngày 21/11/2019 theo mức lãi suất 0,75%/tháng là 21.523.444 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T được Tòa án chấp nhận một phần, nên bị đơn Công ty CG phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty T được Tòa án chấp nhận và nguyên đơn Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 184; Điều 271 và khoản 1, khoản 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 50, 51 và Điều 55 Luật thương năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 6 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại T:

1.1. Buộc bị đơn Công ty TNHH Xây dựng CG trả cho nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại T số tiền đặt cọc còn lại là 125.840.000 (*một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi nghìn*) đồng trong giao dịch của “*Hợp đồng mua bán hàng hóa*” số 11122017/CGP-TTC ngày 11/12/2017.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại T về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH xây dựng CG trả tiền lãi phát sinh từ số tiền đặt cọc trong giao dịch của “*Hợp đồng mua bán hàng hóa*” số 11122017/CGP-TTC ngày 11/12/2017 tính đến ngày 21/11/2019 là 21.523.444 (*hai mươi một triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại:

+ Bị đơn Công ty TNHH Xây dựng CG chịu 6.292.000 (*sáu triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn*) đồng.

+ Nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại T chịu 1.076.172 (*một triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, một trăm bảy mươi hai*) đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 3.674.728 (*ba triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm hai mươi tám*) theo biên lai thu tiền số AA/2018/0017672 ngày 08/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần Thương mại T số tiền án phí chênh lệch là 2.598.556 (*hai triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm năm mươi sáu*) đồng.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (*đã được sửa đổi bổ sung năm 2014*) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự (*đã được sửa đổi bổ sung năm 2014*); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (*đã được sửa đổi bổ sung năm 2014*)./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- THADS Q.10;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Chính

